

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2480	Đường trong Khu dân cư Trung Tâm (thuộc Khu dân cư Khang Thọ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	850
2481	Phố Thanh Khang	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2482	Phố Lê Quý Đôn kéo dài	Ngã tư Khang Thọ	Đường Nguyễn Doãn Khâm	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2483	Các đường thuộc Tổ dân phố Văn Giai	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
2484	Các đường thuộc Tổ dân phố Nèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
2485	Đoạn đường từ Quốc lộ 18 đi cổng làng văn hóa Tổ dân phố Nèo	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2486	Đoạn đường từ đường Trần Quốc Chấn đi cổng làng văn hóa KDC Nèo (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45 (nhà ông Hoàng Văn Như)	Trần Quốc Chấn	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 212 (nhà ông Hoàng Văn Như)	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2487	Đường Trần Quốc Chấn kéo dài	Thửa 107, tờ bản đồ 242 (nhà ông Vũ Văn Vẩn)	Nhà văn hóa Văn Giai	7.000	3.600	2.400	1.900	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
35	PHƯỜNG CHÍ LINH														
2488	Đường Lê Thánh Tông	Cầu Phả Lại	Giáp địa giới phường Chu Văn An	14.400	7.400	4.100	3.300	5.040	2.590	1.640	1.320	3.600	1.850	1.230	990
2489	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Thạch Thủy	Giáp địa giới phường Chu Văn An	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2490	Đường Sùng Nghiêm	Ngã ba UBND phường Phả Lại cũ	Đường Trần Khánh Dư	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2491	Khu đầu giá Ao Lầy	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2492	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	1.995	1.360	1.080	2.750	1.425	1.020	945
2493	Đường Đặng Tính	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2494	Đường Thành Phao	Ngã ba trụ sở UBND phường Phả Lại cũ	Đường Lê Thánh Tông	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.280	1.000	2.500	1.300	960	875
2495	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2496	Đường trong Khu tái định cư Thạch Thù	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	1.995	1.360	1.080	2.750	1.710	1.190	945
2497	Đường Trần Khánh Dư	Cổng làng văn hóa Bình Dương	Ga Cổ Thành	8.000	4.100	2.700	2.200	2.800	1.640	1.200	880	2.400	1.435	1.080	850
2498	Đường Lục Đầu Giang	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông	Đường ra bến phà Phả Lại cũ	6.000	3.100	2.200	1.800	2.400	1.550	1.100	900	2.100	1.085	990	850
2499	Đường Phao Sơn	Tiếp giáp đường Thành Phao	Giáp địa giới phường Nguyễn Trãi	6.000	3.100	2.200	1.800	2.400	1.550	1.100	900	2.100	1.085	990	850
2500	Đường Thanh Bình	Đường Thành Phao	Hết tổ dân phố số 13	4.500	2.300	1.800	1.400	2.025	1.495	1.170	865	1.800	1.380	1.080	850
2501	Đường trong khu đấu giá Cao Đường	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	2.025	1.495	1.170	865	1.800	1.380	1.080	850
2502	Đường Đồi Ban	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.800	1.400	1.750	1.495	1.170	865	1.250	1.100	900	850
2503	Đường Đồi Hyundai	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.300	1.800	1.400	1.400	1.300	1.170	865	1.100	1.000	950	850
2504	Đường Thành Phao 2	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.800	1.400	1.750	1.495	1.170	865	1.250	1.100	900	850
2505	Đường Trần Nhân Tông	Đầu đường Trần Nhân Tông	Giáp phố Nguyễn Nghiễm	12.000	6.000	4.000	2.200	4.200	2.600	1.400	880	3.600	2.400	960	875
2506	Đường Trần Nhân Tông	Giáp phố Nguyễn Nghiễm	Đền Gốm	10.000	5.200	4.000	2.200	3.500	1.820	1.400	880	2.500	1.300	960	875
2507	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Nam Đông - Nam Đoài	Toàn khu		8.800				3.080				2.200			
2508	Khu QH chi tiết xây dựng KDC mới Nam Đông	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông		12.000				4.200				3.000			
2509	Khu QH chi tiết xây dựng KDC mới Nam Đông	Các đường còn lại		8.800				3.080				2.200			
2510	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Trại cá Ninh Giàng	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông		10.000				3.500				2.500			
2511	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Trại cá Ninh Giàng	Các đường còn lại		7.500				2.625				1.875			
2512	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Đình Đông	Trộn khu		6.000				2.100				1.800			
2513	Các đường trực chính thuộc tổ dân phố Nam Đoài	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Nhà ông Tèo	6.000	4.000	2.200	1.800	2.100	1.500	1.210	1.116	1.800	1.400	990	900
2514	Các đường trực chính thuộc tổ dân phố Nam Đông	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Nhà ông Phương	6.000	4.000	2.200	1.800	2.100	1.500	1.210	1.116	1.800	1.400	990	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2515	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Thông Lộc	Nhà ông Đài	Nhà ông Vự	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2516	Phố Trần Phú Duyệt	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Hết nhà ông Vọng	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2517	Phố Trần Phú Duyệt	Hết nhà ông Vọng	Cuối đường	5.500	4.000	2.200	1.800	2.200	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2518	Phố Trần Ích Phát	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.500	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2519	Phố Nguyễn Nghiễm	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.500	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2520	Các đường thuộc tổ dân phố Ninh Giảng	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Nhà ông Chiêm	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.500	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2521	Phố Trần Tiến Gián	Đầu đường	Cuối đường	5.500	4.000	2.200	1.800	2.400	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2522	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Tu Ninh	Nhà bà Huệ	Nhà ông Vĩnh	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2523	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Thành Lập	Nhà ông Tuấn	Giáp phố Trần Tiến Gián	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2524	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Thành Lập	Nhà ông Bách	Giáp phố Trần Tiến Gián	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2525	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố An Ninh	Giáp phố Trần Tiến Gián	Nhà ông Nga	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2526	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố An Ninh	Giáp phố Trần Tiến Gián	Nhà ông Cư	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2527	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Lý Dương	Nhà ông Toan	Nhà ông Thắng	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2528	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Lý Dương	Nhà ông Nhượng	Nhà ông sơn- đến nhà bà Hạ	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2529	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Phao Tân	Nhà ông Quảng	Nhà ông Ân	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2530	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Phao Tân	Nhà ông Ân	Nhà ông Cách	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2531	Tuyến đường trục chính tại tổ dân phố Đáp Khê và tổ dân phố Bạch Đằng	Đầu thôn Đáp Khê	Cuối thôn Bạch Đằng	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850
2532	Tuyến đường đê Bối bao quanh tổ dân phố Chí Linh 1,2,3	Đê bà Nhất đến nhà Phan Văn Cảnh	Nhà Thanh Gái	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2533	Tuyến đường thuộc hạ tầng kỹ thuật dự án xây dựng điểm dân cư tổ dân phố Chí Linh 1	Đầu đường	Cuối đường	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850
2534	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
36	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
2535	Quốc lộ 18	Quán Sui	Phố Ngái	12.000	6.300	3.600	2.880	4.200	3.150	1.800	1.440	3.600	1.890	1.080	860
2536	Quốc lộ 18	Đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngải 1 và Chi Ngải 2		8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.520	1.290	1.120	860
2537	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2538	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2539	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2540	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2541	Khu dân cư Nam Thắng: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 20,5m ≤ Bn ≤ 27,0m và giáp đường gom Quốc lộ 18	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2542	Khu dân cư Nam Thắng: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn ≤ 14,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2543	Quốc lộ 37	Quốc lộ 18	Ngã tư thương binh (KDC Lôi Động)	18.000	9.200	5.100	4.080	6.300	4.600	2.550	2.040	4.500	2.300	1.275	1.020
2544	Quốc lộ 37	Ngã tư thương binh (KDC Lôi Động)	Hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	16.000	8.100	4.400	3.520	5.600	4.050	2.200	1.760	4.000	2.025	1.100	880
2545	Quốc lộ 37	Hồ Côn Sơn	Ngã ba An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn	14.000	7.450	4.150	3.320	4.900	3.725	2.075	1.660	3.500	1.863	1.038	860
2546	Quốc lộ 37	Ngã ba An Lĩnh	Cổng làng Thanh Tân và Đoạn Thị Tứ Lê Lợi	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050
2547	Đường Quốc lộ 37: Từ Ngã ba công làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Ninh	Đầu đường	Cuối đường	9.800	5.200	3.700	2.960	3.430	2.600	1.850	1.480	2.450	1.300	1.000	860